Phap Cu Pali-Anh-Viet - 15

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 15

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XV

SUKHA VAGGA - HAPPINESS - PHẨM AN LẠC

Susukha.m vata jiivaama verinesu averino

Verinesu manussesu viharaama averino. -- 197

Ah, happily do we live without hate

amongst the hateful;

amidst hateful men

we dwell unhating. -- 197

197. Lành thay ta vui sống,

Từ ái giữa oán thù,

Giữa những người oán thù,

Ta sống không thù oán.

Susukha.m vata jiivaama aaturesu anaaturaa

Aaturesu manussesu viharaama anaaturaa. -- 198

Ah, happily do we live in good health

amongst the ailing;

amidst ailing men

we dwell in good health. -- 198

198. Lành thay ta vui sống,

Khỏe mạnh giữa yếu đau,

Giữa những người yếu đau,

Ta sống không đau yếu.

Susukha.m vata jiivaama ussukesu anussukaa

Ussukesu manussesu viharaama anussukaa. -- 199

Ah, happily do we live without yearning

(for sensual pleasures)

amongst those who yearn (for them);

amidst those who yearn (for them)

we dwell without yearning. -- 199

199. Lành thay ta vui sống,

Vô dục giữa khát khao,

Giữa những người khát khao,

Ta sống không khao khát.

Susukha.m

Piitibhakkhaa bhavissaama devaa aabhassaraa yathaa. -- 200

Ah, happily do we live,

we who have no impediments.

Feeders of joy shall we be

even as the gods of the Radiant Realm. -- 200

200. Lành thay ta vui sống,

Không chướng ngại ngấm ngầm,

Tận hưởng nguồn hỷ lạc,

Như chư thiên Quang Âm.

Jaya.m vera.m pasavati dukkha.m seti paraajito

Upasanto sukha.m seti hitvaa jayaparaajaya.m. -- 201

Victory breeds hatred.

The defeated live in pain.

Happily the peaceful live,

giving up victory and defeat. -- 201

201. Chiến thắng gây thù hận,

Thất bại chuốc khổ đau,

Từ bỏ mọi thắng bại,

An tịnh liền theo sau.

Natthi raagasamo aggi natthi dosasamo kali

Natthi khandhasamaa dukkhaa natthi santipara.m sukha.m. -- 202

There is no fire like lust,

no crime like hate.

There is no ill like the body,

no bliss higher than Peace (Nibbaana). -- 202

202. Lửa nào bằng lửa tham.

Ác nào bằng ác hận.

Khổ nào bằng khổ thân.

Vui nào bằng Tịch tịnh.

Jighacchaaparamaa rogaa sa'nkhaaraparamaa dukhaa

Hunger is the greatest disease.

Aggregates are the greatest ill.

Knowing this as it really is,

(the wise realize) Nibbaana , bliss supreme. -- 203

203. Đói bụng, bịnh tối trọng.

Thân xác, khổ vô vàn.

Hiểu đúng sự thật ấy,

Đạt vô thượng Niết bàn.

Aarogyaparamaa

Health is the highest gain.

Contentment is the greatest wealth.

The trusty are the best kinsmen.

Nibbaana is the highest bliss. -- 204

204. Sức khỏe là lợi ích.

Biết đủ là giàu sang.

Thành tín là họ hàng.

Niết bàn là hạnh phúc.

Pavivekarasa.m piitvaa rasa.m upasamassa ca

Niddaro hoti nippaapo dhammapiitirasa.m piba.m. -- 205

Having tasted the flavour of seclusion

and the flavour of appeasement,
free from anguish and stain becomes he,
imbibing the taste of the joy of the Dhamma. -- 205
205. Ai nếm mùi tịch tịnh,
Hưởng hương vị độc cư,
Thoát âu lo cấu nhiễm,
Pháp hỷ được cả người.
Saahu dassanamariyaana.m sannivaaso sadaa sukho
Adassanena baalaana.m niccameva sukhii siyaa. -- 206
Good is the sight of the Ariyas:
their company is ever happy.
Not seeing the foolish,
one may ever be happy. -- 206
206. Lành thay gặp thánh nhân,
Phúc thay được kết thân,
Không gặp kẻ ngu muội,
Thực anh lạc muôn phần.
Baalasa'ngatacaarii hi diighamaddhaana socati
Dukkho baalehi sa.mvaaso amitten-eva sabbadaa
Truly he who moves in company with fools
grieves for a long time.
Association with the foolish
is ever painful as with a foe.
Happy is association with the wise,
even like meeting with kinsfolk. -- 207
207. Sống với kẻ si mê,
Ắt bốn bề sầu tủi.
Gần gũi người ngu muội,
Khổ như gần kẻ thù.
Thân cận bậc trí tu,

Vui như gặp thân thuộc.

Tasmaa hi : -

Dhorayhasiila.m vatavantamaariya.m

Bhajetha nakkhattapatha.m-va candimaa. -- 208

Therefore:-

With the intelligent, the wise, the learned,

the enduring, the dutiful and the Ariya -

with a man of such virtue and intellect

should one associate,

as the moon (follows) the starry path. -- 208

208. Nên gần bậc hiền trí,.

Bậc trì giới đa văn,

Bậc đạo hạnh, thánh tăng,

Bậc thiện nhơn, túc trí,

Thân cận vậy thật quí,

Như trăng theo đường sao.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 197

Benevolent (a) : Nhân đức, từ ái.

Hateful (a) : Thù oán.

Dwell (v) : Ở, ngụ.

Verse - Kệ 198

Ailing (a) : Ốm đau.

Verse - Kệ 199

Yearn (v) : Mong mỏi, khao khát.

Verse - Kệ 200

Feeder (n) : Người cho ăn, người thọ hưởng.

Radiant (a) : Sáng chói.

Verse - Kệ 201

Breed (v) : Nuôi dưỡng.

To give up : Từ bỏ, dứt bỏ, đầu hàng.

Verse - Kệ 202

Lust (n) : Lòng tham, dục vọng.

Verse - Kệ 203

Aggregates (n) : Khối tập hợp, ngũ uẩn.

Verse - Kệ 204

Gain (n) : Lợi ích, lợi lộc.

Wealth (n) : Sự sang giàu.

Confidential (a) : Thành tín, tâm phúc.

Kinsman (n) : Người bà con, họ hàng.

Verse - Kệ 205

Taste (v) : Nếm, thưởng thức .

Flavour (n) : Hương vị.

Detachment (n) : Sự tách biệt, không chấp dính.

Woeless (a) : Không lo âu, không phiền muộn.

Stainless (a) : Không dơ bẩn, không cấu nhiễm.

Imbibe (v) : Hấp thụ, tiêm nhiễm.

Verse - Kệ 206

Sight (n) : Sự trông thấy, thị lực.

Company (n) : Bạn bè.

Verse - Kệ 207

Association (n) : Sự liên kết.

Foe (n) : Kẻ thù.

Kinsfolk (n) : Họ hàng thân thích.

Verse - Kệ 208

Dutiful (a) : Biết vâng lời, biết tôn kính.

Intellectual (a) : Có trí thức, tài trí.

Starry (a.) : Có nhiều sao, như sao.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16 | 17
| | 18 | 19 | 20
| 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.